

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2017/DS-PT
Ngày 07 - 8 - 2017
V/v tranh chấp đòi lại tài sản là quyền
sử dụng đất và đề nghị hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán: Ông Lương Ngọc Dũng
Bà Trần Minh Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Trần Trọng An - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Dồn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2016/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2016/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1837/2016/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2016 và Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 779/TB-TA ngày 24 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1930; cư trú tại: Số 20, tổ dân phố T 2, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông B, sinh năm 1957, cư trú tại: Số 301, đường T, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng (theo văn bản ủy quyền ngày 04/11/2016 của ông A); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông C và bà D - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Ông E, sinh năm 1953; cư trú tại: Số 69, tổ dân phố T1, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà T - Luật sư Văn phòng luật sư N thuộc Đ Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà V, sinh năm 1950; cư trú tại: Nhà số 20, Tổ dân phố T 2, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Ông B, sinh năm 1957; cư trú tại: Nhà số 301, đường T, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. Bà A1, sinh năm 1961; cư trú tại: Nhà số 47, Tổ dân phố T 2, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

4. Bà Y2, sinh năm 1962; cư trú tại: Số 07, tổ dân phố T 2, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

5. Bà Y3, sinh năm 1968; cư trú tại: Tổ dân phố T 2, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

6. Bà H1, sinh năm 1955; cư trú tại: Số 69, tổ dân phố T 1, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

7. Bà K, sinh năm 1965; cư trú tại: xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà K: Ông Phan Xuân Khoa, sinh năm 1962; cư trú tại: Số 201 đường Cát Bi, phường Cát Bi, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

8. Bà T, sinh năm 1949; cư trú tại: Số 106 đường T, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân quận H, Hải Phòng; Trụ sở: Đường Lê Hồng Phong, Khu 5, H, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND quận H: Ông H3, sinh năm 1972; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND quận H (theo văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 12 năm 2016 của ông B - Chủ tịch UBND quận H, thành phố Hải Phòng); vắng mặt.

- Người kháng cáo: Ông E là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (các con của ông A và bà Y) đều thống nhất trình bày: Năm 1965, ông A được Nhà nước cấp cho một thửa đất diện tích 550m² tại thôn T, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng (nay là thửa đất số 344, tờ bản đồ số 22, thuộc tổ dân phố T 1, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng). Vợ chồng ông A và các con cùng sinh sống trên diện tích đất này. Năm 1973, ông E đi bộ đội, đến năm 1976 lập gia đình với bà H. Vợ chồng ông E vẫn ở với vợ chồng ông A. Có thời gian vợ chồng ông E về ở diện tích 720m² đất Cát Khê, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng (diện tích đất này do ông A làm đơn xin cấp đất đứng tên ông E), ở đây một thời gian, vợ chồng ông E lại trở về diện tích 550m² ở T 1 là đất của bố mẹ ở nhờ. Còn diện tích 556m² đất ở T 2,

phường T (cũng do ông A làm đơn xin cấp đứng tên ông E) không ai ở nên ông A đã về diện tích đất này ở từ năm 1990 đến nay. Quá trình ở nhờ ông E đã tự ý bán 200m² đất cho ông C1 và ông N, ông A biết được sự việc, vợ chồng ông A đã đồng ý ký giấy chuyển nhượng. Diện tích đất còn lại là 353m², ông E đã tự ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông E và ông E đã tiếp tục chuyển nhượng diện tích đất nêu trên cho nhiều người, sự việc này ông A không biết. Nay diện tích 353m² đất chỉ còn 143,3m² đất. Ông A đã làm đơn khởi kiện ông E đòi quyền sử dụng 353m² đất từ năm 2003, năm 2006 Toà án nhân dân quận H đã xử bác đơn, ông A kháng cáo, ông E có viết giấy chứng nhận cho ông A ở diện tích 556m² đất tại T 2 hiện ông A đang ở nên ông A đã rút đơn kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã đình chỉ xét xử phúc thẩm và hủy bản án sơ thẩm. Quá trình quản lý sử dụng đất, ông A đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất mà ông đang quản lý sử dụng nE không được cấp, vì diện tích đất Nhà nước cấp cho ông E và ông E không đồng ý việc cấp này, chỉ để ông A ở đến khi chết, do vậy ông A khởi kiện yêu cầu:

1. Buộc ông E phải trả lại cho ông A 143,3m² đất (diện tích đất còn lại) tại thửa đất số 344, tờ bản đồ số 22, thuộc tổ dân phố T 1, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng.

2. Đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00487 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 29 tháng 12 năm 2007 cho ông E và bà H1 tại thửa đất nêu trên.

Bị đơn ông E trình bày:

Ông E thừa nhận diện tích 550m² đất vợ chồng ông đang quản lý sử dụng tại T 1, phường T, quận H có nguồn gốc do Nhà nước cấp cho ông A năm 1965. Năm 1980 khi đi bộ đội về ông đã được chính quyền địa phương cấp cho diện tích đất 720m² tại Cát Khê, T, A. Vợ chồng ông E đã về chung sống trên diện tích đất 720m². Năm 1982, em trai ông là ông B xuất ngũ về địa phương và lập gia đình vào năm 1983. Theo đề nghị của ông A, ông B về sống trên diện tích đất 720m² của ông E, còn vợ chồng ông E về ở cùng vợ chồng ông A tại diện tích đất 550m² T 1 phường T. Do ông E là con trai trưởng nên về ở cùng bố mẹ để thuận tiện trong việc thờ cúng (việc sắp xếp này chỉ thỏa thuận miệng). Đến năm 2000, ông A có viết giấy cho ông E diện tích đất 353m² (diện tích còn lại sau khi đã chuyển nhượng cho ông Ninh, ông Cảnh). Căn cứ theo đó, ông E đã làm thủ tục đề nghị UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2002 và năm 2007 ông E chuyển nhượng một số diện tích đất cho bà Lý, bà lý chuyển nhượng lại cho bà Khuê; cho vợ chồng ông Liễu bà C, sau đó ông Liễu bà C tặng cho bà Tôn (tất cả các hộ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Còn lại 171,4 m² vợ chồng ông E được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2007. Thực tế hiện nay chỉ còn diện tích 143,3 m² đất (vì Nhà nước có lấy một phần để làm via hè).

Mọi tài liệu, giấy tờ liên quan đến nguồn gốc đất, việc ký giấy cho đất giữa ông A và ông E, ông E đã nộp cho cơ quan Nhà nước để làm thủ tục cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông. Do đó, hiện nay ông không còn lưu giữ bất kỳ giấy tờ, tài liệu nào.

Đối với tài sản trên diện tích 143,3m² đất, hiện nay vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng có căn nhà cấp 4 do vợ chồng ông xây dựng từ năm 1983, năm 2011 đã hết khấu hao nên vợ chồng ông không yêu cầu tính giá trị.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà H1 trình bày: Bà thống nhất mọi ý kiến và quan điểm trình bày của chồng bà là ông E.

- Quan điểm của các con ông A và bà Y là: Bà A1, ông B, bà Y2, bà V, bà Y3:

Diện tích đất nêu trên là tài sản chung của ông A và bà Y. Bà Y chết năm 2007, trong gia đình không ai đề nghị chia tài sản thừa kế của bà Y. Tất cả từ chối mọi quyền lợi liên quan đến diện tích đất 353m² cũng như diện tích còn lại 143,3m² tại thửa số 344, tờ bản đồ số 22, thuộc tổ dân phố T 1, phường T, quận H, Hải Phòng, dành tất cả quyền lợi về tài sản có liên quan nêu trên của mình cho ông A, đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân quận H: Qua kiểm tra về quy trình, trình tự thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00487 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận H cấp cho vợ chồng ông E tại thửa đất số 344, tờ bản đồ số 22, thuộc tổ dân phố T, phường T, quận H là đảm bảo đúng quy định của pháp luật;

Cụ thể:

- UBND quận H căn cứ Luật Đất đai năm 2003, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Nghị định 84/2004/NĐ-CP ngày 25/5/2004 của Chính phủ quy định về việc cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp tách thửa hoặc hợp thửa đối với thửa đất;

- Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà trước đó ông E đã được UBND huyện A cấp với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có xác nhận của UBND phường T;

- Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp lại Giấy CNQSD đất UBND quận H không nhận được bất cứ ý kiến đề nghị nào của tổ chức cá nhân có liên quan đến việc cấp Giấy CNQSD đất nêu trên cho vợ chồng ông E.

Tại Bản án số 06/2016/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2016 Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hải Phòng đã áp dụng Điều 25; Điều 32a Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2012; khoản 1 Điều 34; Điều 147, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; Điều 138, 690 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 127, 219, 688 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A;

1. Buộc ông E phải trả cho ông A quyền sử dụng 143,3m² đất tại thửa đất số 344, tờ bản đồ số 22, thuộc tổ dân phố T, phường T, quận H, Hải Phòng (chính là thửa đất mà vợ chồng ông E đang quản lý sử dụng; có sơ đồ kèm theo).

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00487 đã cấp ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân quận H cấp mang tên ông E và bà H1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 05/8/2016, bị đơn là ông E có đơn kháng cáo với nội dung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Lý do diện tích đất mà vợ chồng ông đang quản lý sử dụng đã được ông A đồng ý cho.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Diện tích 143,3m² đất ông A đã có đơn xin chuyển quyền thừa kế cho ông E vào năm 1998, tuy bản này là bản được foto không thu thập được bản chính nE tại cấp phúc thẩm xác minh đối với ông Đ1 là cán bộ địa chính xã T và ông Đ1 cho biết tại thời điểm đó ông A đã ký đơn này trước mặt ông Đ. Căn cứ vào đó ông E được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài liệu trong hồ sơ cấp có ghi đất của cha ông để lại, điều này phù hợp với lời khai của các đương sự do ông A sắp xếp ông E về ở diện tích đất của bố mẹ và ông B về diện tích đất của ông E, phù hợp với ý kiến của ông A tại UBND xã T. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A là không có căn cứ, thu thập chứng cứ không đầy đủ, đánh giá chứng cứ thiếu. Năm 2007 bà Y chết, xác định việc thừa kế không rõ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ vì: Theo yêu cầu của nguyên đơn đòi lại diện tích 143,3m² đất mà bị đơn đang quản lý sử dụng trái pháp luật; theo lời khai của các đương sự đều thừa nhận diện tích đất mà ông A đang đòi lại nguồn gốc là của ông A được Nhà nước cấp năm 1965; các tài liệu trong hồ sơ không có văn bản nào thể hiện ông A đã trao đổi, tặng cho ông E diện tích đất nêu trên phù hợp với hồ sơ cấp đất mà UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông E chỉ có 01 tờ trình và 01 trích đo diện tích đất. Đơn xin chuyển quyền thừa kế là bản foto không coi là chứng cứ nE xét về nội dung tài sản được chuyển thừa kế theo đơn là tài sản chung của ông A và bà Y nE không có ý kiến chữ ký của bà Y và đơn này chỉ có giá trị khi ông A chết. Theo Thông tư số 346/1998/TT-TCDC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa hướng dẫn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông E không đúng

thủ tục. Ông A được quyền đòi lại $\frac{1}{2}$ tài sản của mình trong khối tài sản chung $353m^2$. Trong khi đó ông A chỉ yêu cầu khởi kiện đòi lại $143,3m^2$. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu:

Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Diện tích đất đang tranh chấp nguồn gốc là của ông A. Trong hồ sơ không có tài liệu thể hiện ông A đã cho ông E diện tích đất này, phù hợp với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông E năm 2000 chỉ có 01 đơn xin cấp và 01 trích đo và cũng không có giấy tờ nào xác định ông A đồng ý chuyển đổi đất giữa ông E và ông B, năm 2009 ông E mới ký giấy tặng cho ông B diện tích đất hiện ông B đang ở việc này không liên quan đến quyền lợi của ông A. Đối với đơn xin chuyển quyền thừa kế năm 1998 đã được xác minh được coi là chứng cứ, diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng ông A và bà Y (thời gian này bà Y còn sống) nên đơn không có chữ ký của bà Y. Nếu ở dạng di chúc thì hiện nay ông A còn sống cũng không phát sinh hiệu lực. Ông A được quyền đòi $\frac{1}{2}$ số diện tích $353m^2$ đất các con của ông A không yêu cầu chia thừa kế và để lại tài sản cho ông A, ông E đã chuyển nhượng gần 2 phần nay chỉ còn $143,3m^2$. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A là có căn cứ. Theo Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thì UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông E không đúng thủ tục.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền: Đây là tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án nhân dân quận H thụ lý vụ án tại thời điểm năm 2014 là đúng thẩm quyền.

Xác định tư cách đương sự trong vụ án: Do nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện nên cấp sơ thẩm không xác định bà K, bà T không còn là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông E đề nghị không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn:

+ Xác định nguồn gốc diện tích tranh chấp:

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự; kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường T, quận H, thành phố Hải Phòng: Diện tích $143,3m^2$ đất nằm trong diện tích $550m^2$ đất thổ cư thuộc thửa đất số 344, tờ bản đồ số 22, thuộc tổ dân phố T, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng được Nhà nước cấp giao cho

ông A vào năm 1965. Năm 1993 Nhà nước đo lại diện tích thực tế là 583m² đất. Vợ chồng ông E là người quản lý sử dụng diện tích đất này từ năm 1990, quá trình sử dụng ông A bà Y đã đồng ý chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông N và ông C, phần diện tích còn lại là 353m² đất, UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông E ngày 14/11/2000. Ông E đã chuyển nhượng một số diện tích đất, do vậy diện tích đất còn lại là 171,4m² ngày 29/12/2007 UBND quận H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông E và bà Hối, Nhà nước lấy một phần làm vỉa hè nên hiện nay diện tích đất còn 143,3m². Ông A chung sống vợ chồng với bà Nguyễn Thị Y từ năm 1950 nên xác định 143,3m² nằm trong diện tích 353m² đất là tài sản chung của vợ chồng ông A và bà Y.

Xét lời khai của ông E cho rằng diện tích 143m² nêu trên ông A đã cho ông thể hiện ở việc ông A đã viết đơn xin chuyển quyền thừa kế sử dụng đất ngày 24/4/1998, Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

Về hình thức: “Đơn xin chuyển quyền thừa kế sử dụng đất” là bản foto được sao từ bản sao trong hồ sơ xét xử sơ thẩm lần 1 của TAND quận H, quá trình thu thập chứng cứ không thu thập được bản chính, cấp phúc thẩm cũng đã xác minh sự việc này nên đây được coi là chứng cứ. Theo Công văn số 29/TNMT ngày 16/9/2016 của UBND huyện A và biên bản giao nhận giữa Tòa án quận H với Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện A thì tài liệu này không nằm trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 của UBND huyện A (nay là huyện A). Phần dưới đơn ghi người làm đơn có chữ ký và ghi A, kế bên có xác nhận của UBND xã T Chủ tịch L và Trưởng thôn X. Tại cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm ông A khai không ký bất kỳ một giấy tờ nào về việc tặng cho hay chuyển nhượng, thừa kế cho ông E diện tích 550m² đất tại T 1. Các đương sự không đề nghị Tòa án giám định chữ ký. Tại biên bản xác minh của Tòa án thể hiện ông L và bà X khi ký vào đơn không có mặt ông A mà khi ông Đ đưa đơn đã có chữ ký ông A. Ông Đ khai: Chữ viết trong đơn là do ông viết theo mẫu và ông A đã ký trước mặt ông Đ. Như vậy ông A không ký trước mặt người có thẩm quyền chứng nhận sự kiện này là ông Chủ tịch và Trưởng thôn được coi là người làm chứng.

Về nội dung đơn không thể hiện ông A chuyển quyền thừa kế cho ông E diện tích là bao nhiêu, hơn nữa đây là tài sản chung của vợ chồng. Tại thời điểm trên bà Y vẫn còn sống nên phải có sự định đoạt của bà Y mới hợp pháp. Nay ông A vẫn còn sống, ông A vẫn có quyền quyết định tài sản của mình nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không nhất thiết phải giám định chữ ký của ông A và tài liệu này là bản foto không thể giám định được.

Hội đồng xét xử xét thấy về hình thức và nội dung của đơn xin chuyển quyền thừa kế sử dụng đất ở ngày 23/4/1998 không đúng với quy định của pháp luật nên xác định không có hiệu lực thi hành.

Đối với lời khai của ông E, khi ông đi bộ đội về gia đình đã thỏa thuận miệng: Ông B (em trai) ở tại diện tích đất 720m² ở Cát Khê của ông E và ông E (là con trai trưởng) về ở tại diện tích 550m² đất ở T 1 của ông A. Không có tài liệu chứng cứ nào trong hồ sơ thể hiện ông A đồng ý sắp xếp về chỗ ở như ông E khai.

Trong khi đó ông A không thừa nhận việc này và thực tế ông A đã khởi kiện đòi ông E quyền sử dụng diện tích 353m² nằm trong diện tích 550m² đất từ năm 2003. Do vậy không có cơ sở xác định là ông A đã đồng ý việc hoán đổi cho ông E ở diện tích đất của ông A và bà Y. Ngoài ra trong hồ sơ thể hiện ngày 03.8.2009 ông E đã có đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ở đối với diện tích 720m² đất tại Cát Khê cho ông B và hiện tại ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất việc này ông B và ông E không có tranh chấp và không có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không đánh giá để xem xét.

+ Xác định quyền đòi tài sản là quyền sử dụng diện tích đất của nguyên đơn: Diện tích 143,3m² đất hiện ông E và bà Hời đang quản lý sử dụng như phân tích ở trên diện tích đất này có nguồn gốc là của ông A và bà Y. Năm 2007 bà Y chết không để lại di chúc, ông A và các con không yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Y. Như vậy ông A được quyền đòi lại ½ diện tích đất và một phần trong ½ diện tích đất của bà Y. Trong khi đó ông E đã bán đi hơn ½ diện tích 353m² đất vượt quá phần mình được hưởng tài sản của mẹ. Các con của ông A bà Y là bà A1, ông B, bà Y2, bà V bà Y3 không ai có đề nghị gì về diện tích đất 353m² và có ý kiến từ chối tất cả quyền lợi của mình liên quan đến diện tích 353m² cũng như diện tích còn lại 143,3m², để lại phần mình cho ông A được hưởng. Do vậy xác định ông A được quyền đòi lại tài sản là quyền sử dụng diện tích 143m² đất tại thửa đất số 344, tờ bản đồ số 22, thuộc tổ dân phố T, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng.

- *Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00487 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 29 tháng 12 năm 2007 cho ông E và bà H1 tại thửa đất nêu trên:*

- Xét Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện A cấp cho ông E ngày 14/11/2000 diện tích là 353m² đất thổ cư đất ở vườn tạp ở lâu dài: Căn cứ vào Công văn số 29/TNMT ngày 16/9/2015 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh huyện A cung cấp chỉ có : Đơn kê khai xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông E (đơn không ghi ngày, tháng, năm) phần ghi ông cha để lại và trích đo mặt bằng quyền sử dụng đất (phần chủ sử dụng đất ký tên ông E) ngoài ra không có giấy tờ nào khác.

Như phân tích ở trên diện tích 353m² đất nêu trên (hiện nay là 143,3m²) ông E được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguồn gốc là của cụ A và cụ Y, khi UBND huyện A làm thủ tục cấp cho vợ chồng ông E không được sự đồng ý của ông A và bà Y nên chưa thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông E. Như vậy theo Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông E là không đúng thủ tục và dẫn đến việc UBND quận H khi cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 cho ông E và bà Hời không đúng thủ tục. Do vậy, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00487 cấp ngày 29.12.2007 nêu trên là có căn cứ.

Ngoài ra: Đối với diện tích 556m² đất tại T 2 phường T, quận H mà ông A hiện đang quản lý sử dụng theo lời khai của ông E năm 1991 ông E được Nhà nước

cấp. Tại cấp sơ thẩm ông E không yêu cầu phản tố về diện tích đất này nên cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đúng pháp luật do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông E phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông E.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 06/2016/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hải Phòng.

- Áp dụng Điều 25; Điều 32a Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2012; Khoản 1, Điều 34; Điều 147, Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 219, 256, 688 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A;

1. Buộc ông E phải trả lại cho ông A quyền sử dụng 143,3m² đất tại thửa đất số 344, tờ bản đồ số 22, thuộc tổ dân phố T, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng (có sơ đồ kèm theo).

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00487 đã cấp ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân quận H cấp mang tên ông E và bà H1.

Vợ chồng E và bà H1, ông A có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục giao quyền sử dụng đất và xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Ông E phải chịu 37.794.000 đồng (Ba mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi tư nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông A 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H theo Biên lai thu tiền số 0004138 ngày 21/3/2014.

- Về án phí phúc thẩm: Ông E phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền 200.000 đồng là tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0005702 ngày 26 tháng 8 năm 2016 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố Hải Phòng. Ông E đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận H;
- Chi cục THADS quận H;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thu Thủy